

-더라도

cho dù, dù có ... đến đâu

Một dạng “cho dù” mạnh hơn -아/어도. Nó hướng tới trường hợp cực đoan — giả sử điều tệ nhất xảy ra, kết quả vẫn không đổi.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hoặc tính từ	-더라도	힘들다 → 힘들더라도
Gốc từ có ≡ giữ nguyên ≡	-더라도	만들다 → 만들더라도
Giả định quá khứ	-았/었더라도	갔더라도
이다	-(이)더라도	학생이더라도
Từ hay đi kèm	아무리	아무리 힘들더라도
Sự thật dù	-아/어도, -지만	힘들어도 계속해요

Khi nào dùng

Gần -더라도 vào bất kỳ gốc từ nào — không có quy tắc nguyên âm, ≡ giữ nguyên. Thì có thể đứng phía trước: 갔더라도.

Tình huống mà nó đưa ra mang tính giả định và thường là cực đoan: 아무리 힘들더라도 포기하지 마세요. Nó rất hay đi cùng 아무리, nghĩa là “dù có ... đến mấy”.

So với -아/어도, khác biệt nằm ở mức độ thực tế của tình huống. -아/어도 dùng được cho cả sự thật lẫn giả định; -더라도 nghiêng hẳn về điều tưởng tượng. Với điều đã là sự thật, -아/어도 hoặc -지만 đọc tự nhiên hơn.

Có thể theo sau là mệnh lệnh và lời đề nghị, vì thế nó xuất hiện rất thường xuyên trong lời động viên và lời cảnh báo.

Ví dụ trong câu

- 1

아무리 힘들더라도 포기하지 마세요.
Dù có vất vả đến đâu, cũng đừng bỏ cuộc.
- 2

시간이 없더라도 아침은 꼭 드세요.
Dù không có thời gian, cũng hãy ăn sáng nhé.
- 3

비가 오더라도 행사는 예정대로 진행됩니다.
Cho dù trời mưa, sự kiện vẫn diễn ra theo kế hoạch.
- 4

그때 알았더라도 막을 수 없었을 거예요.
Cho dù lúc đó tôi có biết, tôi cũng không ngăn được.
- 5

직접 만들더라도 시간이 오래 걸릴 거예요.
Cho dù bạn tự làm, cũng sẽ mất nhiều thời gian.
- 6

학생이더라도 규칙은 지켜야 합니다.
Cho dù là sinh viên, bạn cũng phải tuân thủ quy định.

So sánh với

-아/어도

-아/어도 dùng cho cả tình huống thật lẫn tưởng tượng; -더라도 dành cho giả định, và thường là giả định cực đoan. Nếu về đầu đơn giản là sự thật, -아/어도 hợp hơn.

비가 와도 갈 거예요. (trời đang mưa) / 비가 오더라도 갈 거예요. (nếu lỡ trời mưa)

-지만

-지만 chấp nhận một sự thật rồi nói tiếp; -더라도 giả định một điều chưa xảy ra. Chúng không thay thế cho nhau được.

힘들지만 계속해요. (vất vả thật, nhưng vẫn tiếp tục) / 힘들더라도 계속하세요. (dù có vất vả đến đâu cũng hãy tiếp tục)

-(으)ㄹ지라도

Một phiên bản trang trọng và văn chương hơn của cùng ý này, phổ biến trong văn viết và bài phát biểu.

힘들더라도 (văn nói) / 힘들지라도 (văn viết)

Lưu ý

- ✗ 오늘 비가 오더라도 우산을 안 가져왔어요.

○ 오늘 비가 오지만 우산을 안 가져왔어요.

-더라도 là giả định. Nếu trời đã đang mưa, câu cần -지만 hoặc -는데.
- ✗ 아무리 힘들었더라도 지금은 괜찮아요. — nói về một quá khứ có thật

○ 아무리 힘들었지만 지금은 괜찮아요.

-았/었더라도 giả định một quá khứ có thể đã không xảy ra. Với điều thực sự đã xảy ra, hãy dùng -지만.
- ✗ 학생더라도 규칙은 지켜야 합니다.

○ 학생이더라도 규칙은 지켜야 합니다.

Danh từ cần có 이다 trước, giống như với -기도 하다 và -거든요.